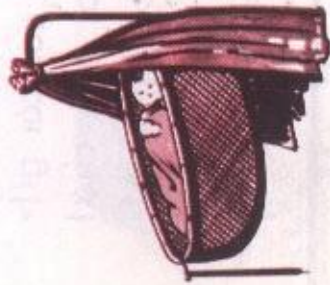


ôi, ơi, ư



cái nôm



dơi quạ



người hoa

EM ĐỌC TIẾNG :

gói xôi, cái cối,
dơi quạ (1) bơi lội,
ngồi chơi, gửi thư,
người hoa

Chú ý : hoa đọc ho-a.
(1) loại dơi lớn.

EM ĐỌC BÀI :

tí cho tơ xôi đi!

tơ ngồi chơi với chú voi vái.
tí người gói xôi.

tơ ngó gói xôi, nói với tí:
«tí cho tơ xôi đi!
rồi tơ cho tí chơi voi với tơ».
tí cho tơ xôi.
cả hai ngồi lại chơi.

EM VIẾT :

tí cho tơ gói xôi.



ao, eo



cái ao

heo nái

EM ĐỌC TIẾNG : cô giáo, cào cào,
cao-ráo, khéo-léo,
leo trèo, áo dài,
mèo cao-su.

EM ĐỌC BÀI : thôi má về đi!

tơ kéo áo mẹ, ngo cô giáo nói:
«má ở lại với tơ nghe má!»
cô giáo bảo nhỏ: «tơ chớ sợ
cô cho tơ chú mèo cao-su nè!»
tơ vui-vẻ nói với mẹ:
«má ơi, thôi má về đi!»

EM VIẾT : cô giáo cho tơ chú mèo cao-su.



ua; ua; ia



cái búa

trái dừa

cá thia-thia.

EM BỌC TIẾNG : mùa mưa, nô đùa,
dừa leo, chợ trưa,
cá thia-thia, cái nĩa.

EM VIẾT : chi mua mía cho tí.

EM BỌC BÀI : ai mua mía?

«ai mua mía?»

tí ngồi vẽ, nghe rao, vội đi ra.

nó gọi lia-lịa: «mía! mía!»

chi hỏi: «tí vẽ rồi chưa?»

tí trả lời: «thưa chưa!»

chi bảo: «tí trở vô vẽ đi,

đề chi mua mía cho!».



au, iu, âu



trái cau



cái rìu



cá sấu

EM ĐỌC TIẾNG :

mau lẹ, lau chùi,
nhỏ xíu, hiu-hiu,
châu-chấu, xấu-xí.

EM VIẾT :

tí cho tờ châu-chấu.

EM ĐỌC BÀI : tí cho tờ châu-chấu.

gió hiu-hiu thổi.

tờ ngồi dựa đầu vào ghế ngủ.

tí từ nhà sau gọi tờ:

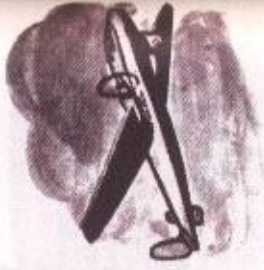
«tờ ơi! châu chấu nè! mau lại coi!»!

tờ hỏi: «đâu? đâu? cho tờ đi!»

tí đưa châu chấu cho tờ.



êu, ưu, ay, ây.



lều vải

cây lựu

máy bay

EM ĐỌC TIẾNG : thêu áo, mếu-máo,
lá lựu, bé sừ,
tay phải, tay trái,
máy may, cây sậy,
dây may, bầy trâu.

EM ĐỌC BÀI : áo bé sừ ngộ quá!

tí vừa chạy vô nhà vừa kêu:

«chị hai coi kia,

áo bé sừ ngộ quá!

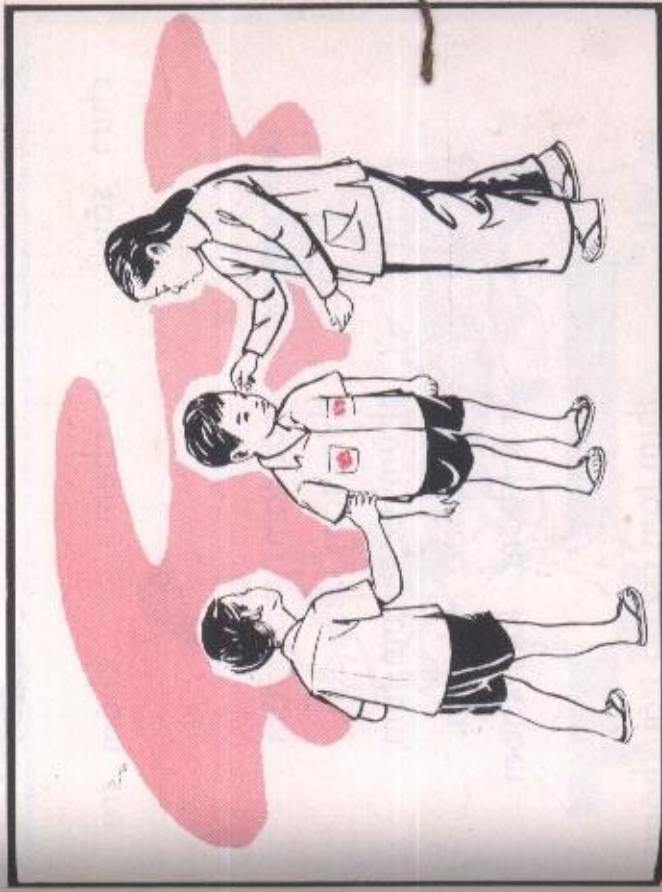
hai túi đều có thêu hoa lựu»

chị chạy ra coi rồi nói:

«tí có cái áo mới đó!

đề chị thêu hoa lựu cho!»

EM VIẾT : túi áo bé sừ có thêu hoa lựu.



am, im, um em, om.



chim sâu

cá chēm

khóm tre

EM ĐỌC TIẾNG :

trái cam, màu xám,
thím tám, lim-dim,
chùm cam, um-tùm,
nem chua, cà-rem,
trái khóm, lom-khom.

EM VIẾT :

thím tám có ba trái khóm.

EM ĐỌC BÀI : chùm cam

thím tám đi xa mới về.

thím đem cho má tí giỏ trái cây:

hai chùm cam và ba trái khóm.

tí, tơ dòm thấy, tới lấy cam.

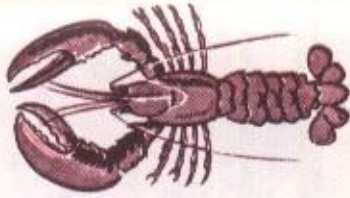
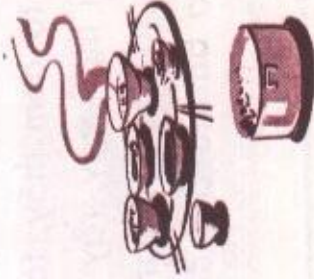
chị thấy vậy, rầy hai em:

«tí, tơ chớ lấy cam!

chờ ba má cho dĩa!»



ăm, âm, êm, ôm, om.



cây kềm

mâm com

tôm hùm

EM ĐỌC TIẾNG : tâm tre, bụi-bặm,
 ăm no, hăm-hăm,
 êm-dềm, mềm-mại,
 chôm-chôm, tôm hùm,
 hoa thơm, đơm com.

EM VIẾT : má tơ chăm-nom cho tơ.

EM ĐỌC BÀI :

tơ đau hăm.

bé tơ đau đã năm hôm.

đầu tơ hăm-hăm⁽¹⁾

tơ nằm mê cả đêm.

tơ chả nghĩ tới com cháo gì cả.

mẹ tơ chăm-nom cho tơ.

tì đòi vô thăm em.

mẹ tơ nói:

«tì chờ lại chỗ tơ nằm».

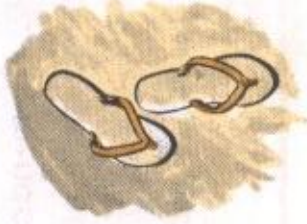
(1) hăm-hấp sốt.



ap, ep, ip, op, up.



tháp chàm



đôi dép



bim-bip

EM ĐỌC TIẾNG : cái khạp, chày đập,
tôm tép, lẹp-xẹp,
cái nhíp, nhíp cầu,
mã hóp, gom-góp,
hoa búp, lụp-xụp.

EM VIẾT : tí giúp mẹ rửa ly.

EM ĐỌC BÀI : có dịp chị mua dép mới cho!

tí từ nhà sau đi vào.

nó đưa dép cho chị xem và nói:

«chị chị ơi, dép em hư rồi!»

chị bảo:

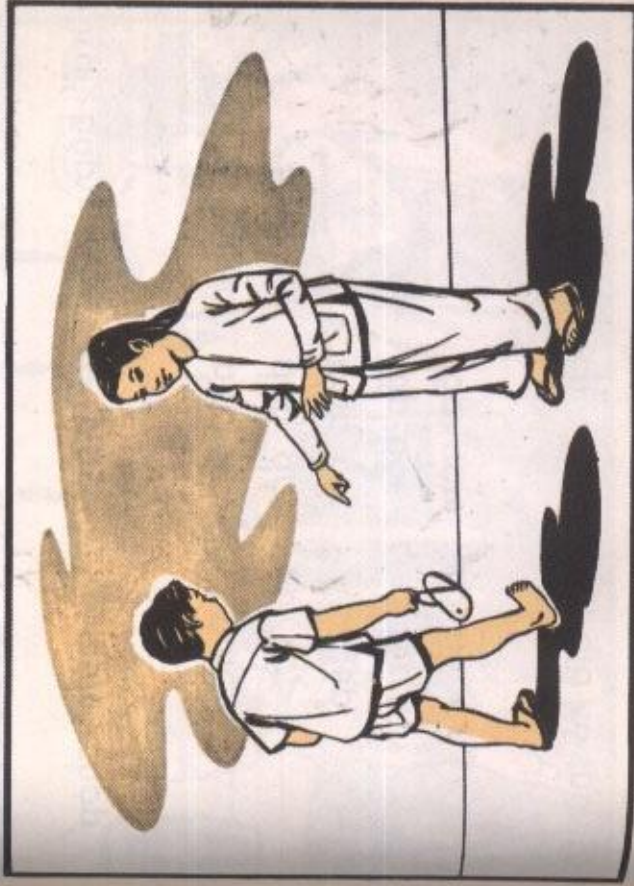
«có dịp, chị mua dép mới cho!»

rồi ngó hai tay tí, chị hỏi:

«sao tay em móp⁽¹⁾ vậy?»

tí đáp: «em vừa giúp mẹ rửa ly».

Chú ý: trước khi dạy bài này, giáo viên nên cho học chữ « p » (pờ).
(1) nhón-nheo vì ngấm nước lâu.



ấp, áp, ép, ốp, ơp.



trái bắp

cá mập,

sấm chớp

EM ĐỌC TIẾNG : nắp nồi, khắp nơi,
đập đập, tập vở,
cơm nếp, nhà bếp,
lớp-bớp, cộp-cộp,
lớp năm, lớp nhà.

EM VIẾT : chi sắp xếp tô, đĩa có thứ lớp.

EM ĐỌC BÀI : chi tập làm bếp.

chi vào bếp giúp mẹ.

chi sắp xếp tô, đĩa có thứ lớp.

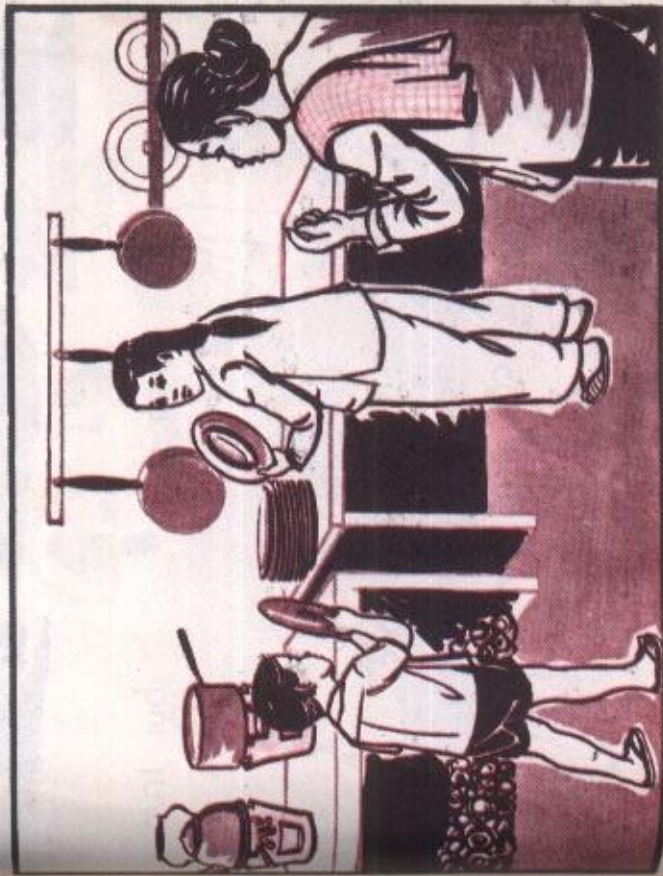
mẹ bảo : «chi nấu nếp đi!»

chi nhúm lửa, lửa cháy nồ lớp-bớp.

thấy ti đi tới, chi bảo :

«ti lấy nắp cho chi đậy nôi nếp».

(1) đĩa.



ac, ec, oc, uc.



cái thác



cá nóc



bụi trúc

EM ĐỌC TIẾNG :

đồ-đạc, rải-rác,
sa-đéc, cặp kéc,
học-trò, khó-nhọc,
cây đực, củi mục.

EM VIẾT :

kéc ngộ quả.

EM ĐỌC BÀI : á, kéc ngộ quả!

tí, tơ về quê thăm bác hai.

bác hỏi: «sao các cháu lâu về vậy?»

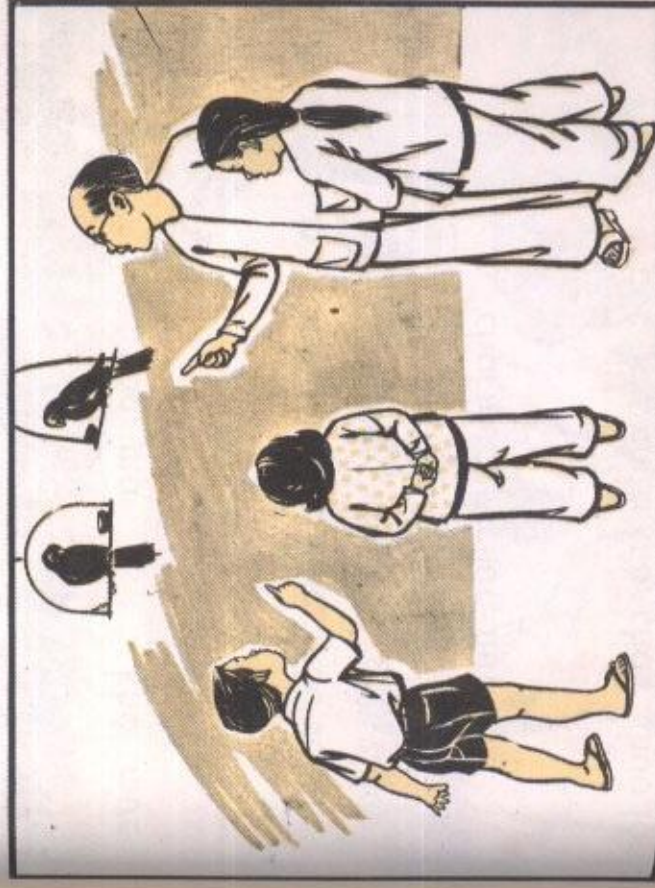
tí thưa: «hai cháu phải đi học.

lúc này nghỉ, cháu mới về thăm bác».

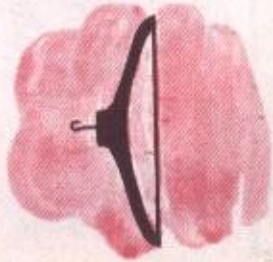
bác hai nhớ tới cặp kéc mới mua,

bác nắm tay tí, tơ và bảo: .

«hai cháu lại đây, bác cho coi kéc....»
tí reo to: «á, kéc ngộ quá!»



ốc, áo, ốc, ưc.



mắc áo



ốc ma



khô mực

EM ĐỌC TIẾNG : mắc áo, các bạc, màu sắc,
bạc thêm, gió bắc, giấc ngủ,
dốc cầu, gốc cây, lóc-cốc,
chai mực, sức-lực, nực-nội.

EM VIẾT : cóc này chưa già, chắc chưa lắm.

EM ĐỌC BÀI: cóc này chắc chưa lắm!

sau giấc ngủ trưa,
chi, ti, tơ qua xóm mới chơi.
tới xóm, tơ sực thấy mấy chòm cóc.
tơ hỏi: «trái gì đó, chị?»
chi ngắc đầu ngó theo, đáp:
«trái cóc, em à!
cóc này chưa già, chắc chưa lắm!».



ang, eng, ong, ung.



thang lầu



cái xẻng



chong-chông

EM ĐỌC TIẾNG:

cây nhang, hang đá,
cái xẻng, xà-beng,
bong-bóng, móng tay,
thùng dầu, thùng lúa.

EM VIẾT:

tí đi cắm trại ở vũng-tàu.

EM ĐỌC BÀI:

tí đi cắm trại về.

chị đang mong tí.

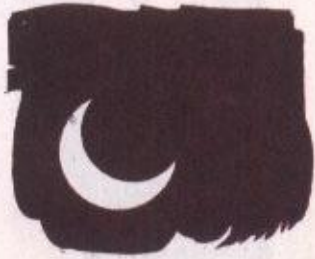
tí vào nhà, tí nói:

«thưa chị, em đi vũng-tàu mới về.
chúng em cắm trại vui lắm, chị à!
chúng em ở trong lều.»

chị hỏi: «các em làm sao che lều?»
– «thầy có mang theo dao, xẻng.
thầy giúp chúng em che lều.»



ăng, âng, ông, ung.



văng trắng

bầy ngỗng

heo rừng

EM ĐỌC TIẾNG : lăng-xăng, bằng-phằng,
mắng tre, ngắng cồ,
quắng đỏ, vắng lời,
gà trắng, óng trúc,
bông mông gà, sừng trâu,
trúng gà, coi chừng.

EM ĐỌC BÀI : bông cúc trắng.

chậu cúc ba ti trồng đã có bông.
tám bông trắng to bằng nắm tay.
cha ti cầm ống trúc đỡ cây cúc.
ti, tơ đứng xem cha chăm-sóc cúc.
cha bảo: «ti, tơ coi chừng cúc».
ti, tơ thưa: «vâng!».

EM VIẾT : ba ti chăm sóc bông cúc.



at, et, it, ot, ut.



máy hát



hộp quẹt



bút máy

EM ĐỌC TIẾNG : quạt máy, ca hát,
cát trắng, hộp quẹt,
nguyệt mũi, cam khét⁽¹⁾,
thịt vịt, trái mít, thịt bò,
chót vót, mót lúa, bọt xà-bông,
nút áo, giờ phút, bút chì.

(1) cam khế.

EM ĐỌC BÀI : chi đỡ em.

cha mẹ chi đi xem hát.

chi nằm vống đưa em ngủ.

vống kêu cót-két.

tơ hỏi chi: «ba má đâu chi?»

chi đáp: «ba má đi xem hát»

tơ nói: «ba má lâu về quá!»

rồi nó thút-thít khóc.

EM VIẾT : vống kêu cót-két.



ăt, ăt, ăt, ôt, ơt, ưt.



mặt nạ

ong mật

cây ốt

EM ĐỌC TIẾNG : mặt mày, mí mắt, cửa sắt,
mật gấu, lễ phật, áo chật,
chợ tết, hết mệt, cái kết,
cột nhà, bột mì, hột mít,
trái ốt, hớt tóc, cái vợt,
mút bí, lớp nhứt, bút dây.

EM VIẾT :

tí và nhựt dặt nhau đi học.

EM ĐỌC BÀI :

tí và nhựt.

tí và nhựt cùng học một lớp.
hai đứa dặt nhau đi học.
hết giờ học, hai đứa cùng về.
một hôm, tí mệt, tí ở nhà.
nhựt lật-dật đi thăm tí.
nhựt hỏi: «tí bớt mệt chưa?»
tí đáp:
«bớt rồi, mai tí đi học».



an, en, in, on, un.



bàn chải



hồ sen



con trùn

EM ĐỌC TIẾNG : ván gô, lan-can, cán dao,
thợ rèn, kèn xe, cây đèn,
kín-mít, chữ in, ổi chín,
cây gòn, lon trùn⁽¹⁾, ngón tay,
bùn-lầy, mèo mun, áo thun.

EM VIẾT : con cá tòn-ten ở đầu dây.

(1) giun.

EM ĐỌC BÀI : chi và ti đi câu.

chi và ti xin mẹ đi câu.

ti cầm lon trùn.

chi treo giỏ vào cây trúc.

tới ao sen, chi ngồi ở cầu ván.

chi móc mỗi rồi thả câu.

phao động, chi giật lệ.

một con cá tòn-ten ở đầu dây.



ăn, ân, ên, ôn, ơn, ưn.



thợ săn

nhện-nhện

con chồn

EM ĐỌC TIẾNG : cái khăn, căn nhà, củ sắn,
sân rộng, đầu lân, trái mận,
mền nỉ, mũi tên, nền nhà,
lộn-xộn, con chồn, bồn cỏ,
cao lơn, con lợn, tron-trọt,
chun bàn, chun đèn, nhưn ① đậu.

EM VIẾT :

hai bên rào có bốn chậu bông.

(1) nhón

EM ĐỌC BÀI : nhà cậu tí.

tí đi thăm cậu,
nhà cậu tí ở gần sông.
sân rộng có trồng mận, ôi.
hai bên rào có bốn chậu bông.
nhà lớn, có ba căn.
bàn thờ kê ở căn giữa.
trên bàn thờ có lư, chun đèn.
hai căn hai bên nhỏ hẹp hơn.



anh, inh, ênh.



trái banh

binh lính

bệnh xá

EM ĐỌC TIẾNG :

bánh canh, tranh ảnh,
nhánh cây, rung-rinh,
đóng đinh, sinh lầy,
bệnh nặng, gập-ghềnh,
mênh-mông.

EM VIẾT :

bánh mới ra lò, ăn không bệnh.

EM ĐỌC BÀI : tơ làm bánh.

tơ ngồi làm bánh.

cạnh tơ có vỏ sò, lon cát.

chi, ti đứng coi.

tơ nhận cát dầy vỏ sò.

nó gỡ bánh ra trên lá cây.

thấy chi, ti làm thình, nó mời:

«mua đi anh, chị!

bánh mới ra lò, ăn không bệnh».

